



xiāng huì

相会

verb · meet, rendezvous

Example Sentences

Wǒ men míng tiān zài gōng yuán xiāng huì

我们明天在公园相会。

We will meet at the park tomorrow.

Duō nián hòu tā men zài cì xiāng huì

多年后他们再次相会。

They met again after many years.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
会	会	会	会	会	会	会	会	会		